

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2019/DS-PT
Ngày 25 - 4 - 2019
V/v “Yêu cầu chấm dứt hành vi
cản trở QSD đất, yêu cầu hủy
giấy chứng nhận QSD đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 139 /2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2019 về “Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 112/2019/QĐPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Văn Thị Hồng N, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1971.

Anh L ủy quyền cho ông Lê Văn T, sinh tháng 9 năm 1959, địa chỉ: ấp B 2, xã An Hòa T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (theo văn bản ủy quyền ngày 02/8/2018).

2. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1977 (vắng mặt đến lần thứ 2);

3. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977 (có mặt);

4. Anh Nguyễn Hùng C, sinh năm 1988.

Anh C ủy quyền cho ông Lê Văn T, sinh tháng 9 năm 1959, địa chỉ: ấp B 2, xã An Hòa T, huyện T, tỉnh Bến Tre) (theo văn bản ủy quyền ngày 24/8/2017; 25/9/2018).

Anh L, anh H, anh T và anh C cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: ấp B 2, xã An Hòa T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967;

Ông T1 ủy quyền cho ông Lê Văn T (theo văn bản ủy quyền ngày 28/6/2018).

3. Bà Nguyễn Thị Toàn E, sinh năm 1957 . Bà E ủy quyền cho ông Lê Văn T (theo văn bản ủy quyền ngày 09/4/2019).

4. Bà Lê Thị T, sinh năm 1952 (có mặt);

5. Ông Lê Văn Q, sinh năm 1948 (có mặt);

6. Bà Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1943. Bà V ủy quyền cho ông Lê Văn T (theo văn bản ủy quyền ngày 22/4/2019).

7. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1951. Bà Đ ủy quyền cho ông Lê Văn T (theo văn bản ủy quyền ngày 09/4/2019).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

8. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1964. Bà V ủy quyền cho ông Lê Văn T (theo văn bản ủy quyền ngày 09/4/2019).

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

9. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà Đ1 ủy quyền cho ông Lê Văn T (theo văn bản ủy quyền ngày 01/11/2018).

10. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: ấp An T, xã An T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

11. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962 (có mặt);

12. Chị Văn Thị Kiều O, sinh năm 1987 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

13. Ủy ban nhân dân huyện T (có văn bản từ chối tham gia tố tụng);

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:*

+ Bị đơn: Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hùng C.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Lê Văn T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị Toàn E, Lê Thị T, Lê Văn Q, Nguyễn Thị Thanh V, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/7/2017, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, chị Văn Thị Hồng N trình bày:

Ngày 22/12/1976 bà cô là Trần Thị Đ có làm tờ chúc ngôn phân chia tài sản cho các con, bà nội là Nguyễn Thị T được chia phần tài sản gồm 2000m² đất ruộng cát, 2500m² ruộng rẫy lán cò, 6000m² đất giồng thổ mộ. Năm 1998, sau khi kê khai thì bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng diện tích 8332 m². Diện tích 6000m² đất giồng thổ mộ được kê khai thành 02 thửa: thửa 288 diện tích 3250m² là đất nghĩa địa; thửa 333 diện tích 1400m² mục đích là đất ở và trồng cây lâu năm. Bà T có cha chị là con duy nhất. Cha chị tên Văn Lộc H, chết năm 1993, cha chị có 02 người con là chị và chị Văn Thị Kiều O. Năm 2014 bà T chết, người thừa kế thống nhất để chị hưởng các thửa đất. Ngày 30/01/2015 chị đã đứng tên 02 thửa đất, thửa 288 và 333. Hiện trên thửa 333 được chia làm 02 phần, 01 phần có nhà của chị và chị Văn Thị Kiều O, phần còn lại trồng chuối. Phần diện tích 658,5 m² khi bà T còn sống thì trồng hoa màu, sau này thì trồng chuối. Phần đất có nhà đã được xây dựng hàng rào kiên cố. Phần đất trồng chuối trước có hàng rào bằng cây sau đó được tháo bỏ, sau này có nhu cầu làm hàng rào kiên cố để quản lý đất thì anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Hùng C ngăn cản không cho dựng cột xây hàng rào và cho rằng đất để làm thổ mộ. Chị có báo và gửi đơn nhờ chính quyền xã giải quyết nhưng hòa giải không thành nên chị khởi kiện yêu cầu bị đơn chấm dứt hành vi cản trở thửa đất 333 tờ bản đồ số 9.

Theo bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng phần diện tích 658.5m² là đất thổ mộ thì chị không đồng ý. Theo tờ chúc ngôn thì 6000m² đất giồng thổ mộ đã cho riêng bà Nguyễn Thị T, 6000m² đất này vừa có đất giồng và đất thổ mộ. Sau khi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sử dụng đúng mục đích sử dụng đất. Thửa 333 là đất cây lâu năm và đất ở, thửa 288 là đất thổ mộ. Khi chị thừa kế đất của bà T thì hưởng đúng với mục đích sử dụng cũng như diện tích của bà T để lại. Trước giờ trong dòng họ có người chết thì đến an táng trên phần đất thổ mộ thuộc thửa 288. Thửa đất 288 vẫn còn chỗ an táng, mỗi khi đi an táng thì đi lối đi giữa đất, có khi thì đi trên phần đất đang trồng chuối. Trên diện tích 658,5m² có trồng chuối và một số cây lâu năm do chị trồng, một tiệm hót tóc và hàng rào. Đối với hàng rào xây tường trên thửa 333 giáp đất

ông Bùi Văn T, việc ông Lê Văn T xây hàng rào vì mục đích riêng do mẹ ông T cũng được an táng trên thửa 288 và còn thuận thảo nên cha ông T cho tiền và ông T đứng ra xây kéo dài từ thửa 333 đến thửa 288. Trường hợp chấp nhận yêu cầu của chị thì hàng rào ông T có di dời thì di dời chị không bồi thường, tiệm hớt tóc chị cho thuê chưa hết hạn nên không yêu cầu gì. Kết quả đo đạc, định giá đồng ý nên không ý kiến.

Theo bản tự khai, yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Hùng C trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Các anh là cháu cố của cụ Trần Thị Đ, phần đất diện theo đo đạc 658,5 m² thuộc một phần thửa 333 tờ bản đồ số 9 tọa lạc xã T là phần đất thuộc khu thổ mộ. Trước nay khi trong dòng họ có người chết thì đến an táng trên khu đất mộ này, khi bà T còn sống cũng không ý kiến gì. Đến năm 2017 chị N tiến hành rào không cho tiếp tục an táng nên các anh tranh cãi. Thửa đất 333 kê khai mục đích sử dụng đất là trồng cây lâu năm và đất ở là không đúng. Các anh không tranh chấp quyền sử dụng đất với chị N, cũng không tranh chấp hưởng hoa lợi trên đất. Thửa 333 một phần gia đình chị N cất nhà ở thì không tranh chấp, phần còn lại diện tích 658,5m² kê khai sai mục đích sử dụng đất vì đây không phải là đất trồng cây lâu năm mà là đất thổ mộ nên yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 658,5m² thuộc một phần thửa 333 tờ bản đồ số 9. Các anh vẫn để chị N đứng tên quyền sử dụng đất. Kết quả đo đạc định giá đồng ý, không có ý kiến gì.

Theo yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Toàn E, bà Lê Thị T, ông Lê Văn Q, bà Nguyễn Thị Thanh Văn, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Đ1. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Theo tờ chúc ngôn thuận phân của bà nội là cụ Trần Thị Đ thì bà Nguyễn Thị T ngoài phần hưởng 2000m² đất ruộng cát, 2500m² đất ruộng rẫy, thì còn được giao cho phần đất thổ mộ diện tích 6000m², do ở chung với cụ Đ nên có phần ưu ái hơn các chị em khác. Diện tích 6000m² đất giống thổ mộ thì trong đó có khoảng 4600m² đã có mộ, còn lại khoảng 1400m². Trong diện tích khoảng 1400m² thì khoảng 700m² làm nhà ở, 700m² làm thổ mộ, hai phần đất này tuy chung một thửa nhưng ngăn cách bởi một lối đi và có hàng rào phân biệt. Diện tích 6000m² theo tờ chúc ngôn để lại cho bà T là đất thổ mộ của dòng họ, do phía trước đất thổ mộ giáp đường đi nên cất nhà ở, nhà của chị N trước đây là của ông Nguyễn Văn K ở, sau khi phân chia đất thì bà T về đây ở. Bà T chỉ được ở một phần còn lại là đất thổ mộ. Khi bà T còn sống trong dòng họ có người chết đến an táng thì bà T không ý kiến gì. Phần đất phía sau thửa 333 đã có mộ chôn hết đất, chỉ còn lại phần diện

tích 658,5m² để dòng họ tiếp tục an táng khi có người chết. Trong thời gian chưa có người chết thì bà T trồng trọt hưởng lợi, khi có người chết thì được an táng trong khu mộ này. Việc bà T sử dụng để trồng trọt gia tộc không có ý kiến gì. Cụ Đ, con cụ Đ và cháu cụ Đ đều được an táng trong khu mộ này. Năm 2011 cháu ngoại cụ Đ là ông Lê Văn T đứng ra xây bức tường rào để giữ vệ sinh chung cho khu mộ thì bà T nhiệt tình ủng hộ, thậm chí còn muốn xây luôn mặt tiền để tạo vẻ đẹp khuôn viên khu mộ gia tộc, nhưng do thời điểm đó một số thành viên trong gia tộc còn khó khăn chưa tiện cho việc đóng góp nên việc xây dựng tạm dừng, khi có điều kiện sẽ tiếp tục xây. Năm 2014 bà T qua đời, chị N tiếp nhận thừa kế của bà T. Chị N dựa vào việc bà T đăng ký kê khai quyền sử dụng đất thửa 333 là đất ở, trồng cây lâu năm nên tiến hành rào. Việc này đã làm sai ý kiến của bà T và đi ngược lại quyền lợi chung của gia tộc. Phần đất thổ mộ tại thửa 333 đã được xác lập lâu đời chứ không phải mới phát sinh, ông bà hoàn toàn không tranh chấp quyền sử dụng đất và cũng không tranh chấp quyền hưởng hoa lợi mà chỉ yêu cầu chị N giữ đúng ý chí của ông bà đã tạo lập phần đất, xác lập mục đích là đất thổ mộ. Lối đi giữa thửa đất là để đi thăm mộ và cho những hộ dân đi thăm ruộng phía sau. Khi đi an táng thì đi trên phần đất trồng chuối và phía sau thửa 333 là thửa 288 đã không còn chỗ để tiếp tục an táng. Ông bà vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 658.5m² thuộc một phần thửa 333 tờ bản đồ số 9, vì đây là đất thổ mộ không phải đất trồng cây lâu năm. Ông bà đồng ý vẫn để chị N đứng tên quyền sử dụng đất.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, chị Võ Thị Kiều O trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của chị Văn Thị Hồng N. Bà C, chị O khẳng định diện tích 658.5m² là đất trồng cây lâu năm của cụ Đ cho bà T vì bà T có công chăm sóc cụ Đ. Gia đình canh tác phần đất này để cúng giỗ bà T, không đồng ý sử dụng đất làm thổ mộ.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T trình bày: Ông là cháu ngoại của cụ Trần Thị Đ, mẹ ông là bà Nguyễn Thị C cũng được an táng trên khu thổ mộ này. Năm 2011, cha ông và ông có bàn bạc xây bức tường rào giáp đất ông T để giữ vệ sinh khu mộ, bà T rất vui vì việc xây hàng rào này. Việc xây hàng rào vì mục đích chung và để giữ vệ sinh khu mộ nên không có yêu cầu gì.

Theo Công văn phúc đáp số 3130/UBND-NC ngày 03/10/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T:

Ủy ban nhân dân huyện T không thụ lý hồ sơ, không nắm rõ vụ việc tranh chấp nên Ủy ban nhân dân huyện T không có căn cứ để hủy hay không hủy giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Văn Thị Hồng N tại thửa 333 tờ bản đồ số 9 tọa lạc xã T. Do bận công tác chuyên môn nên Ủy ban nhân dân huyện T không tham dự các phiên giải quyết của Tòa, đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết vắng mặt của Ủy ban nhân dân huyện T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 87/2018/DS-ST ngày 27-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

Căn cứ vào Điều 227, 228, 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, 166 Luật đất đai năm 2013, Điều 169 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Văn Thị Hồng N. Buộc bị đơn anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Hùng C chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất thửa số 333 tờ bản đồ số 09 tọa lạc xã T.

2. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Hùng C và yêu cầu độc lập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Toàn E, bà Lê Thị T, ông Lê Văn Q, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Đ1 về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 658,5m² thuộc một phần thửa 333 tờ bản đồ số 09 tọa lạc xã T do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho chị Văn Thị Hồng N (Có họa đồ kèm theo).

3. Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Văn H về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 658,5 m² thuộc một phần thửa 333 tờ bản đồ số 9 tọa lạc xã T do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho chị Văn Thị Hồng N.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/12/2018, các bị đơn; anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Hùng C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê Văn T, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Toàn E, bà Lê Thị T, ông Lê Văn Q, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị L cùng kháng cáo bản án sơ thẩm; yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng: bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ

liên quan; hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 658,5m² thuộc một phần thửa 333, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 820, tờ bản đồ số 16) tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre, vì phần đất này là đất thổ mộ đã được thể hiện tại tờ chúc ngôn thuận phân lập ngày 22/12/1976.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo và giữ nguyên yêu cầu độc lập,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Thửa đất số 333, tờ bản đồ số 9, diện tích 1400 m² (nay là thửa 820, tờ bản đồ số 16, qua đo đạc thực tế là 1.358,8m²) tại xã T, huyện T có nguồn gốc của cụ Trần Thị Đ. Năm 1976, cụ Đ lập tờ chúc ngôn thuận phân để chia đất cho các con trong đó có bà Nguyễn Thị T (bà nội của nguyên đơn Văn Thị Hồng N), bà T được hưởng ba phần đất như sau: 2.000m² đất ruộng cát, 2.500m² đất ruộng rẫy lán cò và 6.000m² đất giồng thổ mộ. Năm 1995, bà T kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất), trong đó phần 6.000m² kê khai thành 02 thửa: thửa 288, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.250 m² dùng là đất nghĩa địa và thửa 333, diện tích 1.400 m² là đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm. Bà T cất nhà trên một phần thửa 333, phần còn lại trồng hoa màu và cây trồng khác từ năm 1976 đến năm 2014 thì cụ mất. Chị N được hưởng thừa kế và đứng tên GCNQSD đất. Việc sử dụng đất liên tục từ năm 1976 đến năm 2014 không phát sinh tranh chấp. Đến năm 2015, chị N xây dựng hàng rào thì các bị đơn ngăn cản cho rằng diện tích đất 658,5 m² thuộc thửa 333, tờ bản đồ số 9 để dành cho dòng họ làm đất thổ mộ.

Nhận thấy, bà T đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng trình tự, thực trạng và đúng chính sách sử dụng đất của địa phương. Sau khi bà T chết, chị N được hưởng thừa kế đúng theo quy định, chị N sử dụng đất đúng hiện trạng. Các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng đất để dành làm thổ mộ cho dòng họ, nhưng thực tế dòng họ có một phần đất thổ mộ là thửa 288, diện tích đất tranh chấp phía nguyên đơn đang sử

dụng trồng chuối và không có mộ. Tờ chúc ngôn thuận phân cũng thể hiện diện tích 6.000 m² là đất giồng thổ mộ thuộc quyền sử dụng của bà T.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất tại thửa 333, tờ bản đồ số 9; không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn và không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 658,5 m² thuộc một phần thửa 333 là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 87/2018/DS-ST ngày 27-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả các bên đương sự tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp giữa các bên đương sự có nguồn gốc là của cụ Trần Thị Đ (là bà cố của nguyên đơn, bị đơn, là bà nội của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan). Ngày 22/12/1976, cụ Đ làm tờ chúc ngôn phân chia tài sản cho các con trong đó có bà Nguyễn Thị T (bà nội của nguyên đơn chị Văn Thị Hồng N). Bà Nguyễn Thị T được chia ba phần đất như sau: 2.000m² đất ruộng cát, 2.500 m² đất ruộng rẫy lán cò và 6.000 m² đất giồng thổ mộ. Năm 1995, bà T đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, phần diện tích 6.000 m² đất giồng thổ mộ được kê khai thành 02 thửa với mục đích sử dụng như sau: Thửa 288, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.250 m² là đất nghĩa địa và thửa 333, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.400 m² (trong đó: thổ cư (T) là 300m² và đất trồng cây lâu năm (LN) là 1.100 m²). Qua đo đạc thửa 333 hiện nay có diện tích là 1.358,8 m². Bà T cất nhà trên một phần thửa 333, phần còn lại trồng hoa màu và cây trồng khác từ năm 1976 đến năm 2014 thì bà T mất. Bà T có 01 người con là Văn Lộc H (chết), ông H có 02 con là Văn Thị Hồng N và Văn Thị Kiều O. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị O thống nhất để cho chị N được hưởng thừa kế và đứng tên GCNQSD đất toàn bộ các thửa đất của bà T để lại. Như vậy, chị Văn Thị Hồng N được hưởng thừa kế và đang đứng tên GCNQSD đất là hoàn toàn hợp pháp. Năm 2015, chị N tiến hành rào phần đất (trước đây bà T trồng hoa màu, hiện chị N trồng chuối) thì các bị đơn ngăn cản cho rằng diện tích đất 658,5 m² thuộc một phần thửa 333, tờ bản đồ số 9 để dành cho dòng họ làm đất thổ mộ. Phần đất này hiện có: một tiệm hót tóc của bị đơn anh Nguyễn Hùng C, hàng rào xây tường do ông Lê Văn T xây, chuối và một số cây

khác do nguyên đơn trồng. Đối với hàng rào xây tường trên thửa 333 giáp đất ông Bùi Văn T thì ông Lê Văn T và chị N trình bày không thống nhất về mục đích của việc xây hàng rào. Tuy nhiên, tài sản trên các đương sự không tranh chấp nên không yêu cầu, do đó cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định.

[2] Xét kháng cáo của các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng bà T chỉ được cho một phần đất trong 6.000m² để ở, còn lại là đất thổ mộ nên diện tích 658,5m² là đất thổ mộ. Tuy nhiên, tại Tờ chúc ngôn thuận phân lập ngày 22/12/1976 cụ Đ cho bà T 6.000m² không thể hiện chỉ cho một phần cất nhà ở mà là cho bà T 6.000 m² đất giống thổ mộ. Trong phần đất này có một phần đã có mộ (hiện thuộc thửa 288) và từ trước đến nay người trong dòng tộc vẫn được an táng trên thửa đất 288. Ngoài ra, anh Nguyễn Hùng C là một trong các bị đơn thừa nhận là vào năm 2013 anh có thuê của bà T, chị N một phần đất diện tích 20m² để làm tiệm hớt tóc trong diện tích đất 658,5 m² thuộc một phần thửa 333, tờ bản đồ số 9, thời hạn thuê 10(mười) năm đến năm 2023 mới hết hạn. Điều đó thể hiện thửa đất 333, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 820 thuộc một phần thửa 726, tờ bản đồ số 16 tọa lạc ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre) là đất của cá nhân bà Nguyễn Thị T, phù hợp lời trình bày của nguyên đơn chị Văn Thị Hồng N, nên kháng cáo của các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng thửa đất 333 nêu trên dành làm đất thổ mộ cho gia tộc là không có căn cứ.

[3] Thửa đất 333, tờ bản đồ số 9 do bà T kê khai vào năm 1995, đến năm 1998 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2014 bà T chết, chị Văn Thị Hồng N được thừa kế và đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 2015. Về trình tự thủ tục do bà T kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như việc chị N thừa kế và đứng tên quyền sử dụng đất sau này là đúng trình tự, thủ tục và chị N sử dụng đúng như hiện trạng từ trước. Quá trình bà T đăng ký kê khai thửa 333 thì không ai ý kiến gì, đồng thời theo Công văn số 2827/UBND-NC ngày 12/9/2018 của UBND huyện T thì thửa 333 được kê khai đúng với bản đồ địa chính đã thành lập, đúng với chính sách đất đai của địa phương. Do đó, kháng cáo của các bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án cho rằng bà T kê khai không đúng mục đích sử dụng nên yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 333, diện tích 658,5 m² là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các Điều 12, Điều 166 Luật đất đai năm 2013, Điều 169 BLDS năm 2015 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn và không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có cơ sở. Các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo không có cơ sở chấp nhận. Đối với bị đơn anh

Nguyễn Văn H được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên cấp sơ thẩm căn cứ Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Văn H là đúng quy định.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Giữ nguyên bản án dân sơ thẩm số 87/2018/DS - ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

[5] Về chi phí tố tụng: 3.934.000đ (Ba triệu chín trăm ba mươi bốn ngàn đồng), các bị đơn anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Hùng C phải liên đới chịu. Do nguyên đơn chị Văn Thị Hồng N đã nộp tạm ứng số tiền chi phí tố tụng là 3.084.000đồng, nên các bị đơn có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho chị Văn Thị Hồng N số tiền 3.084.000đ (Ba triệu không trăm tám mươi bốn ngàn đồng).

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo như quyết định bản án sơ thẩm đã tuyên

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị đơn: Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hùng C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê Văn T, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Đ, mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào biên lai thu tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Nguyễn Thị Toàn E, bà Lê Thị T, ông Lê Văn Q, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà Em, bà T, ông Q, bà Thanh V, bà Đ, bà L, mỗi người nhận là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn: anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn C.

Không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Lê Văn T, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Toàn E, bà Lê Thị T, ông Lê Văn Q, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Đ1 và bà Nguyễn Thị L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2018/DS - ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 227, 228, 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, 166 Luật đất đai năm 2013, Điều 169 Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Văn Thị Hồng N.

Buộc các bị đơn là anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Hùng C chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất thửa số 333 tờ bản đồ số 09 (nay là thửa 820 thuộc một phần thửa 726, tờ bản đồ số 16) tọa lạc ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bác yêu cầu phản tố của các bị đơn là anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Hùng C và bác yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Toàn E, bà Lê Thị T, ông Lê Văn Q, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Đ1 về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 658,5m² thuộc một phần thửa 333 tờ bản đồ số 09 (nay là thửa 820 thuộc một phần thửa 726, tờ bản đồ số 16) tọa lạc ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho chị Văn Thị Hồng N. (Có họa đồ kèm theo).

3. Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Văn H về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 658,5 m² thuộc một phần thửa 333 tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho chị Văn Thị Hồng N.

4. Về chi phí tố tụng: 3.934.000đ (Ba triệu chín trăm ba mươi bốn ngàn đồng). Các bị đơn là anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn

H, anh Nguyễn Hùng C phải liên đới chịu. Do nguyên đơn chị Văn Thị Hồng N đã nộp tạm ứng số tiền chi phí tố tụng là 3.084.000đồng, nên các bị đơn có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho chị N số tiền 3.084.000đ (Ba triệu không trăm tám mươi bốn ngàn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Hùng C phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho chị Văn Thị Hồng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai 0007406 ngày 25/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Hùng C, ông Lê Văn T, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Đào, mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0022089, 0022090, 0022091 cùng ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bà Nguyễn Thị Toản E, bà Lê Thị T, ông Lê Văn Q, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị L được miễn án phí phúc thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho bà Em, bà T, ông Q, bà V, bà Đ, bà L mỗi người là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0022090 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt